

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**  
-----



**ĐỀ ÁN  
TUYỂN SINH NĂM 2019**

**NGHỆ AN, 3/2019**

Nghệ An, ngày 11 tháng 3 năm 2019

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH NĂM 2019**

**1. THÔNG TIN CHUNG**

Tên trường: **Trường Đại học Vinh**                      Tên tiếng Anh: **Vinh University**  
Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Điện thoại: (0238) 3855452                                      Fax: (0238) 3855269  
Website: www.vinhuni.edu.vn                                      Email: vinhuni@vinhuni.edu.vn  
Năm bắt đầu đào tạo khóa 1: 1959

**2. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2019**

**2.1. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

**2.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

**2.3. Phương thức tuyển sinh**

**2.3.1. Tuyển sinh các ngành sư phạm**

a) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành: Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất.

c) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành Giáo dục Thể chất.

d) Tuyển thẳng: Tuyển thẳng học sinh đạt các giải tại mục 2.8

**2.3.2. Tuyển sinh các ngành ngoài sư phạm**

a) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

c) Tuyển thẳng:

- Tuyển thẳng học sinh đạt các giải tại mục 2.8.

- Tuyển thẳng học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với mức điểm IELTS 5.0, TOEFL iBT 50, TOEIC 500, Cambridge PET với tiêu chí phụ:

+ Khối ngành khoa học tự nhiên điểm tổng kết lớp 12 môn toán đạt từ 7.0 điểm trở lên.

+ Khối ngành khoa học xã hội điểm tổng kết lớp 12 môn ngữ văn đạt từ 7.0 điểm trở lên.

*Ghi chú: Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế có giá trị 24 tháng kể từ ngày cấp đến ngày xét tuyển.*

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019:** 4.550 chỉ tiêu.

Năm 2019, Trường Đại học Vinh tuyển sinh theo khối ngành; Chỉ tiêu của từng ngành ở mục 2.4.1.

**2.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành**

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chi tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét KQ thi THPT QG	Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính

1.	Kế toán	7340301	220	50	A00		A01		D01		D07
2.	Tài chính ngân hàng (chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	7340201	110	40	A00		A01		D01		D07
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	80	30	A00		A01		D01		D07
4.	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Thương mại điện tử)	7340101	50	20	A00		A01		D01		D07
5.	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế đầu tư và chuyên ngành Quản lý kinh tế)	7310101	70	30	A00		A01		D01		B00
6.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	40	10	A00		A01		D01		B00
7.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	80	30	A00		B00		D01		A01
8.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	50	10	A00		B00		D01		A01
9.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	80	30	A00		B00		D01		A01
10.	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Quản lý dự án xây dựng)	7580201	160	40	A00		B00		D01		A01
11.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Đường ô tô; Cầu, Đường bộ)	7580205	70	30	A00		B00		D01		A01
12.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	40	10	A00		B00		D01		A01
13.	Công nghệ thực phẩm	7540101	80	20	A00		B00		A01		D07
14.	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chuyên ngành Hóa dược - Mỹ phẩm)	7510401	40	10	A00		B00		A01		D07
15.	Công nghệ thông tin	7480201	200	60	A00		B00		D01		A01
16.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành nhiệt điện lạnh)	7510206	100	30	A00		B00		D01		A01
17.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	110	40	A00		B00		D01		A01
18.	Kinh tế xây dựng	7580301	40	10	A00		B00		D01		A01
19.	Nông học	7620109	25	10	A00		B00		D01		B08
20.	Nông học (chuyên ngành Nông nghiệp chất lượng cao)	7620109	25	10	A00		B00		D01		B08
21.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	45	15	A00		B00		D01		B08
22.	Khoa học môi trường	7440301	40	10	A00		B00		D01		D07
23.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	45	15	A00		B00		D01		B08
24.	Quản lý đất đai	7850103	40	10	A00		B00		D01		B08
25.	Khuyến nông	7620102	40	10	A00		B00		D01		B08
26.	Chăn nuôi	7620105	40	10	A00		B00		D01		B08
27.	Công nghệ sinh học	7420201	40	10	A00		B00		D01		
28.	Chính trị học	7310201	25	5	C00		D01		C19		A01
29.	Chính trị học (chuyên ngành Chính sách công)	7310201	25	5	C00		D01		C19		A01
30.	Quản lý văn hóa	7229042	30	10	C00		D01		A00		A01
31.	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	7310630	150	50	C00		D01		A00		A01
32.	Quản lý giáo dục	7140114	40	10	C00		D01		A00		A01
33.	Công tác xã hội	7760101	40	10	C00		D01		A00		A01
34.	Báo chí	7320101	50	20	C00		D01		A00		A01
35.	Luật	7380101	150	50	C00		D01		A00		A01
36.	Luật kinh tế	7380107	150	50	C00		D01		A00		A01
37.	Quản lý nhà nước	7310205	30	10	C00		D01		A00		A01
38.	Sư phạm Toán học	7140209	60		A00		A01		B00		D01
39.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	50		A00		A02		B00		

40.	Sư phạm Tin học	7140210	30		A00	A01	B00	D01		
41.	Sư phạm Vật lý	7140211	30		A00	A01	B00			
42.	Sư phạm Hóa học	7140212	30		A00	A01	B00	D07		
43.	Sư phạm Sinh học	7140213	30		A00	A01	B00	D08		
44.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	50		C00	D01	C19	C20		
45.	Sư phạm Lịch sử	7140218	20		C00	C03	C19	D01		
46.	Sư phạm Địa lý	7140219	20		C00	C04	C20	D01		
47.	Giáo dục chính trị	7140205	30		C00	D01	C19	C20		
48.	Giáo dục Tiểu học	7140202	100		C00	D01	A00	C20		
49.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	30		C00	D01	A00	C19		
50.	Giáo dục Mầm non	7140201	120		M00	M01	M10			
51.	Giáo dục Thể chất	7140206	30		T00	T01	T02	T05		
52.	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	70		D01	D14	D15			
53.	Ngôn ngữ Anh	7220201	190	60	D01	D14	D15			
54.	Điều dưỡng	7720301	100	30	B00	A00	D07	D13		
	<b>Tổng</b>		<b>4.550</b>		<i>(Trong đó tổng chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên là 700 chỉ tiêu)</i>					

#### 2.4.2. Các ngành đào tạo đại học chất lượng cao

Năm 2019, Nhà trường tuyển sinh 3 ngành đào tạo chất lượng cao gồm:

- **Quản trị kinh doanh**; Mã ngành: 7340101; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; A01; D01.

- **Công nghệ thông tin**; Mã ngành: 7480201; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; B00; D01; A01.

- **Sư phạm Toán học**; Mã ngành: 7140209; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; A01; B00; D01.

+ Học phí thu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Riêng ngành sư phạm Toán học hệ chất lượng cao, Nhà trường không thu học phí.

+ Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học Nhà trường tổ chức xét tuyển vào lớp chất lượng cao dựa vào nguyện vọng, năng lực của thí sinh.

#### 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

- Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Trường Đại học Vinh tự xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Vinh và của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: căn cứ kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia 2019, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ trong xét tuyển...

- Mã trường: TDV

- Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển: như mục 2.4.1

- Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của kỳ thi THPT năm 2019, không ít hơn 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

- Xét tuyển học bạ THPT (không xét tuyển đối với các ngành sư phạm trừ ngành Giáo dục Thể chất), không quá 30% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh, với các tiêu chí sau:

+ Ngành Giáo dục Thể chất: Kết quả thi năng khiếu và 2 môn tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1 đạt điểm trung bình cộng xét tuyển kết quả học tập THPT (2 môn tổ hợp xét tuyển lớp 10, 11, 12) tối thiểu là 6,5 trở lên và kết quả học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.

+ Ngành Điều dưỡng: Điểm trung bình cộng xét tuyển kết quả học tập THPT (3 môn tổ hợp xét tuyển lớp 10, 11, 12 tại mục 2.4.1) tối thiểu là 6,5 trở lên và kết quả học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.

+ Các ngành còn lại: Tổng điểm các môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của năm lớp 12 lấy trung bình từ 6.00 điểm trở lên.

+ Nhóm ngành đào tạo giáo viên: Ngoài kết quả Kỳ thi THPT Quốc gia, thí sinh phải có hạnh kiểm của 3 năm học (lớp 10, 11, 12) THPT đạt từ loại Khá trở lên.

**2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo**

**2.7.1. Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT đợt 1 theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Vinh.**

**2.7.2. Nguyên tắc xét tuyển**

- Dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp các môn thi, bài thi của từng ngành.

- Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và không có môn thi nào trong tổ hợp môn xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

**2.7.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển năng khiếu, gồm 2 ngành:**

- **Ngành Giáo dục Mầm non** - Mã ngành: 7140201

+ Lấy kết quả thi THPT Quốc gia của tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1.

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Vinh.

+ Điểm môn năng khiếu nhân hệ số 2 (gồm các nội dung: Hát; Đọc - kể diễn cảm).

- **Đối với ngành Giáo dục Thể chất** - Mã ngành: 7140206

+ Lấy kết quả thi THPT Quốc gia và môn thi năng khiếu theo tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1.

+ Lấy kết quả học tập bậc THPT và môn thi năng khiếu theo tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1.

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Vinh, hoặc sử dụng kết quả thi năng khiếu cùng nội dung của các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển.

+ Điểm môn thi năng khiếu nhân hệ số 2 (gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ, chạy luôn cọc 30m (chạy zích zắc) và chạy 100m).

- **Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ thi năng khiếu:**

+ Thí sinh lấy mẫu Hồ sơ thi năng khiếu tại website: <http://www.vinhuni.edu.vn>

+ Thí sinh nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại trường

+ Thời gian nộp Hồ sơ thi năng khiếu từ ngày 02/5/2019 đến 02/6/2019

+ Địa điểm: Phòng Đào tạo, Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.8988989

- **Thời gian thi năng khiếu:** Dự kiến tổ chức thi vào ngày 01 và 02/7/2019.

**2.7.4. Xét tuyển đợt 1**

- **Xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia**

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống quản lý thi THPT quốc gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo lịch chung.

- **Xét tuyển bằng kết quả học tập, rèn luyện bậc THPT (xét học bạ)**

Thí sinh đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến tại website của trường hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển.  
+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (*bản sao có công chứng*).

+ Học bạ (*bản sao có công chứng*).

+ Thời gian nhận hồ sơ đợt 1 từ ngày 01/7/2019 đến 17h00', ngày 30/7/2019 (*trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ*).

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với thí sinh đã dự thi môn Năng khiếu vào ngành Giáo dục Mầm non, nộp giấy chứng nhận kết quả thi các môn thi/bài thi của Kỳ thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi, bài thi về Trường để xét tuyển. Đối với thí sinh đã dự thi môn Năng khiếu vào ngành Giáo dục Thể chất, nộp giấy chứng nhận kết quả thi các môn thi/bài thi của Kỳ thi THPT Quốc gia, hoặc kết quả học bạ lớp 12 theo tổ hợp môn thi/bài thi về Trường để xét tuyển.

**Nguyên tắc xét tuyển:** Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của khối ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (*kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có*) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng và giữa hai khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Thí sinh xác nhận nhập học vào trường đã trúng tuyển trong thời hạn quy định bằng cách: Gửi bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại trường**

**Địa điểm nhận Giấy chứng nhận kết quả thi:**

Phòng Đào tạo, tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.8988989

**2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển**

- *Tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

+ Đối tượng, hồ sơ, thời gian đăng ký, lệ phí tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển: Thực hiện theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào đại học, cao đẳng năm 2019.

+ Danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Trường Đại học Vinh quy định danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT bao gồm:

TT	Tên môn thi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Su phạm Toán học (*)	7140209
2	Vật lý	Su phạm Vật lý (*)	7140211
3	Hóa học	Su phạm Hóa học (*)	7140212
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (*)	7510401
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Khoa học môi trường	7440301
4	Sinh học	Su phạm Sinh học (*)	7140213
		Công nghệ sinh học (*)	7420201
		Điều dưỡng	7720301
		Khoa học môi trường	7440301
		Chăn nuôi	7620105
		Nuôi trồng thủy sản	7620301

5	Ngữ văn	Sur phạm Ngữ văn (*)	7140217
		Việt Nam học	7310630
		Báo chí (*)	7320101
6	Lịch sử	Sur phạm Lịch sử (*)	7140218
7	Địa lý	Sur phạm Địa lý (*)	7140219
8	Tin học	Sur phạm Tin học (*)	7140210
		Công nghệ thông tin (*)	7480201
9	Tiếng Anh	Sur phạm Tiếng Anh (*)	7140231
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201

Ghi chú: *Những ngành có đánh dấu (\*) là ngành đúng; các ngành còn lại là ngành gần.*

- Đối với thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, Trường Đại học Vinh căn cứ vào kết quả dự án đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật, ngành thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, Hội đồng tuyển sinh xem xét và quyết định.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào các trường ĐH, CĐSP thể dục, thể thao (TĐTT) hoặc các ngành TĐTT của các trường theo quy định điểm trung bình cộng xét tuyển sử dụng điểm thi THPT quốc gia của trường tối thiểu bằng điểm trung bình cộng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tối thiểu là 5,0 trở lên.

+ Xét tuyển đối với thí sinh khuyết tật: Trường Đại học Vinh thực hiện theo điểm g, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Thí sinh phải có đầy đủ hồ sơ học tập, hồ sơ sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền. Sau khi Hội đồng tuyển sinh kiểm tra tình trạng sức khỏe yêu cầu của ngành học mà thí sinh đăng ký, Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

+ Xét tuyển đối với thí sinh là người nước ngoài: Trường Đại học Vinh thực hiện theo điểm h, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Căn cứ kết quả học tập Trung học phổ thông của thí sinh, kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định cho vào học.

### **2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:**

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo hoặc chuyển khoản:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Vinh

- Số tài khoản: 3713.0.1055499, tại Kho bạc Nhà nước Nghệ An.

### **2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Thực hiện theo định mức và lộ trình quy định tại Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Học phí trung bình áp dụng cho năm học 2019 - 2020: 11.900.000 đồng/sinh viên.

### **2.11. Các nội dung khác**

#### **2.11.1. Học bổng**

a) Học bổng khuyến khích học tập

Mức học bổng thấp nhất bằng mức trần học phí của khối ngành đó, mức học bổng khuyến khích học tập loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại Khá, mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi (*lấy tròn số*).

b) Học bổng tuyển sinh:

- Căn cứ vào kết quả thi THPT quốc gia, cụ thể: Đạt 21 điểm trở lên theo tổ hợp xét tuyển (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng, không có môn nào dưới 5 điểm); hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Tốt.

- Thí sinh được tuyển thẳng

+ Sinh viên đạt giải Quốc gia từ giải 3 trở lên.

+ Sinh viên đạt huy chương đồng trở lên đối với các môn của ngành Giáo dục Thể chất.

+ Học sinh Trường THPT Chuyên.

c) Học bổng dành cho sinh viên các huyện nghèo thuộc miền Tây Nghệ An đăng ký học các ngành Nông nghiệp

+ Chỉ tiêu: mỗi huyện được 5 chỉ tiêu.

+ Mức học bổng bằng mức trần học phí.

d) Học bổng tài trợ, trợ cấp đột xuất, nhiều đợt/1 năm

đ) Khen thưởng thí sinh đạt điểm cao vào trường đại học Vinh; sinh viên đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo năm học; Khen thưởng cuối khóa học đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo khóa học; sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, tham gia tình nguyện.

**2.11.2. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy**

Địa chỉ website của trường: <http://vinhuni.edu.vn>

Thông tin trực công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh năm 2019:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại
1.	Trần Bá Tiên	Trưởng phòng Đào tạo	0943.299.777
2.	Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0913.550.221
3.	Phan Anh Hùng	Chuyên viên phòng Đào tạo	0912.542.423
4.	Nguyễn Hồng Soa	Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp	0904.789.191
5.	Lê Minh Giang	Phó Trưởng Phòng Hành chính Tổng hợp	0904.777.199
6.	Hoàng Hà Nam	Chuyên viên Phòng Hành chính Tổng hợp	0913.855.656
7.	Thiều Đình Phong	Bí thư Đoàn Thanh niên	0988.126.003
8.	Đoàn Văn Minh	Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp	0913.973.880
9.	Phạm Tiến Đông	Trưởng Văn phòng đại diện, Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	0972.558.676

**3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm**

- Trong các đợt xét tuyển bổ sung, sau khi đã ĐKXT vào trường, thí sinh không được rút hồ sơ để chuyển sang trường khác.

- Thí sinh sử dụng Giấy chứng nhận kết quả thi để ĐKXT vào một trường duy nhất.

- Nộp Giấy chứng nhận kết quả thi và phiếu ĐKXT theo một trong các phương thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại trường.

+ Qua đường bưu điện bằng hình thức chuyển phát nhanh.



+ Nộp tại Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc trường THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

*(ĐKXT qua đường bưu điện và nộp trực tiếp tại trường cần kèm theo bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi, một phong bì đã dán sẵn tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh).*

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hồ sơ không đúng quy định sẽ không được xét tuyển.

***Nguyên tắc xét tuyển:***

Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (*kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có*) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp và giữa hai khu vực kế tiếp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***Thời gian nhận hồ sơ:*** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo xét tuyển bổ sung của Nhà trường.

***Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:***

Phòng Đào tạo, Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.8988989.

***Nơi nhận:***

- Bộ trưởng (b/c);
- Vụ Giáo dục Đại học;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Lưu: HCTH, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS. Đinh Xuân Khoa**